ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

BỘ ĐƠN GIÁ

DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2385/QĐ-UBND
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

BỘ ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2385/QĐ-UBND

NGÀY 31/12/2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ - UBND	*Hưng Yên, ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Danh mục nghề nghiệp, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Xây dựng: Số 37/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị; số 38/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị; số 39/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 135/TTr-SXD ngày 12/12/2025; ý kiến biểu quyết của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 3215/SXD-KT&VLXD ngày 29/12/2025 của Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên gồm 3 phần:

- Phần 1: Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
- Phần 2: Đơn giá dịch vụ cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
- Phần 3: Đơn giá dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc công bố bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Hưng Yên.

Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức công bố, hướng dẫn, quản lý việc thực hiện bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lanh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT1.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

PHẦN I

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2385/QĐ-UBND

NGÀY 31/12/2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Năm 2025

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Đơn giá dịch vụ thoát nước đô thị quy định mức chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị;

1. Đơn giá Dịch vụ thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Nghị định số 128/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (vận dụng tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng);

- Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị;

- Công văn số 2399/UBND-KT1 ngày 22/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ công ích tại các Quyết định số 37/QĐ-BXD, 38/QĐ-BXD, 39/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng làm cơ sở xác định giá dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Dịch vụ thoát nước đô thị gồm các chi phí sau:

2.1. Chi phí vật liệu :

Là chi phí vật liệu (không kể vật liệu cần dùng cho máy, thiết bị và vật liệu tính trong chi phí quản lý chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Mức chi phí vật liệu quy định trong tập đơn giá này đã bao gồm chi phí vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 10/2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

Trong quá trình áp dụng đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) ở từng thời điểm và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

2.2. Chi phí nhân công :

Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

Chi phí nhân công đã bao gồm cả lao động chính, lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ thoát nước đô thị từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Cấp bậc nhân công trong đơn giá là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

Mức lương cơ sở đầu vào để tính toán bảng giá nhân công là: 2.340.000 đồng/tháng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm: lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này, chi phí nhân công trong đơn giá được xác định như sau:

Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Bảng lương I, ngành số 1.2, ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong đơn giá được tính cho địa bàn vùng II là 0,8. Đối với địa bàn thuộc vùng III là 0,6; vùng IV là 0,4. Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10% lương cơ sở.

2.3. Chi phí máy thi công :

Là chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công để trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ thoát nước đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiêu liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng thời điểm tháng 10/2025 là:

+ Xăng RON 92: 18.296 đồng/lít
+ Diezel 0,05S: 17.778 đồng/lít
+ Điện: 1.987 đồng/kWh

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được bù trừ trực tiếp theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) ở từng thời điểm và mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng theo định mức để tính toán chi phí nhiên liệu, năng lượng và chi phí máy thi công thực tế, sau đó so sánh với chi phí máy thi công trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Dịch vụ thoát nước đô thị gồm 3 chương:

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới
- Chương III: Công tác khác

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá Dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,…) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác dịch vụ thoát nước đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Khi lập dự toán công trình trên cơ sở bộ đơn giá Dịch vụ thoát nước đô thị thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung, điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- Chi phí vật liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong bộ đơn giá.

- Chi phí nhân công nếu có sự thay đổi sẽ được điều chỉnh theo các văn bản hướng dẫn của Sở Xây dựng hoặc cấp có thẩm quyền công bố có hiệu lực.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh như sau:

+ Chi phí máy thi công trong dự toán khi có sự điều chỉnh mức lương cơ sở được xác định theo phương pháp do cấp có thẩm quyền hướng dẫn.

+ Chi phí nhiên liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn tính trong bảng giá ca máy và thiết bị thi công do cấp có thẩm quyền công bố.

4. Trường hợp công tác dịch vụ thoát nước đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong bộ đơn giá này hoặc những loại công tác dịch vụ thoát nước đô thị chưa được công bố trong đơn giá thì Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên chủ trì phối hợp với các Sở ban ngành liên quan tiến hành điều chỉnh đơn giá hoặc xác lập đơn giá mới để trình UBND tỉnh quy định áp dụng, đồng thời báo cáo Bộ Xây dựng để theo dõi quản lý.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Dịch vụ thoát nước đô thị nếu gặp vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền ./.

CHƯƠNG I
NẠO VÉT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.10000 NẠO VÉT BÙN CỐNG, HỐ GA BẰNG THỦ CÔNG
TN1.11100 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Chui vào lòng cống bốc, xúc bùn vào trong xô, vận chuyển bùn ra (đối với các tuyến cống có đường kính lớn có thể chui vào lòng cống để bốc, xúc bùn).
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m^3 bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm, đường kính cống:				
TN1.11110	- ≤300mm	m^3 bùn		2.636.323	179.297
TN1.11120	- >300 ÷ ≤600mm	m^3 bùn		2.559.665	174.537
TN1.11130	- >600 ÷ ≤1000mm	m^3 bùn		2.461.687	166.604
TN1.11140	- >1000mm	m^3 bùn		2.400.451	161.844

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên áp dụng đối với cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương. Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét >1/3 tiết diện cống thì đơn giá chi phí tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2/ Đơn giá chi phí nhân công tại bảng trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II: K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,78

3/ Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly qui định (1000m) thì đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15
+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số K=0,87.

5/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

TN1.12100 NẠO VÉT BÙN HỐ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hố ga, cậy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn trong hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m^3 bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.12110	Nạo vét bùn hố ga	m^3 bùn		1.927.800	174.537

Ghi chú:

1/ Đơn giá chi phí nhân công tại bảng trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II: K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,78

2/ Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly qui định (1000m) thì đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15
+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số K=0,87.

4/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

TN1.13100 NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Mở nắp hầm ga chờ khí độc bay đi.
- Nạo vét bùn, xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m^3 bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.13110	Nạo vét bùn cống hộp nổi	m^3 bùn		2.240.946	161.844

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên áp dụng đối với cống hộp nổi kích thước B ≥ 300mm ÷ 1000mm; H ≥ 400mm ÷ 1000mm. Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤ 1/3 tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét > 1/3 tiết diện cống thì đơn giá chi phí tại bảng trên điều chỉnh với hệ số K = 0,80.

2/ Đơn giá chi phí nhân công tại bảng trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II: K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,78

3/ Trường hợp cự ly trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm có cự ly bình quân khác với cự ly qui định (1000m) thì đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số K=0,87.

5/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

TN1.20000 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.21100 MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤6M

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m^3 bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m:				
TN1.21110	- Mương không có hành lang, lối vào	m^3 bùn		1.928.059	161.844
TN1.21120	- Mương có hành lang, lối vào	m^3 bùn		1.665.911	161.844

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá chi phí điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá chi phí nhân công tại bảng trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II: K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,78

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số K=0,85.

4/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

TN1.22100 MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG >6M

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Bắc cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤ 300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển.
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ phương tiện trung chuyển vào thùng chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Vận chuyển bùn bằng ô tô chuyên dụng chở bùn 4T về bãi đổ quy định.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m^3 bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m:				
TN1.22110	- Mương không có hành lang, lối vào	m^3 bùn		1.877.321	161.844
TN1.22120	- Mương có hành lang, lối vào	m^3 bùn		1.610.944	161.844

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá chi phí điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá chi phí nhân công tại bảng trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II: K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,78

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số K=0,85.

4/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

CHƯƠNG II
NẠO VÉT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.10000 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI
TN2.11100 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/m^3 bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.11110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	m3 bùn		122.310	95.278

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên áp dụng với cống tròn có đường kính ≥ 700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

TN2.12100 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút chân không, lắp vòi phun cho xe phun nước phản lực.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Tiếp tục thực hiện thao tác phun nước, dồn bùn ra hố ga, hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe téc chở bùn đến khi bùn đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.12110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	3.066	44.081	103.517

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên áp dụng với cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương. Đối với các cống hoặc đường ống các loại có kích thước < 0,3m thì định mức hao phí điều chỉnh với hệ số K = 0,7.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét ≥ 1/4 đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

TN2.13100 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG 8 TẤN KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Lắp ống cho xe hút chân không.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đồng thời tách nước trên xe téc chở bùn đến khi bùn đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.13110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	6.020	83.171	194.897

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên áp dụng với cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét ≥ 1/4 đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản. Các cống phải đảm bảo mực nước cho phép người công nhân có thể chui vào cống để thi công được.

3/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

TN2.14100 NẠO VÉT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới và điều tiết đảm bảo an toàn giao thông suốt quá trình thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, lắp đặt vòi hút, ống hút, chuẩn bị vòi bơm, máy bơm, mở nắp ga, chờ khí độc bay đi; hút bùn tại hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn tại hố ga đồng thời tách nước trên xe téc chở bùn đến khi bùn đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/1m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.14110	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	1m dài	840	150.441	314.065

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên áp dụng với cống tròn có đường kính 1,2m <Φ< 2,5m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy 1,2m <B< 2,5m và các loại cống khác có tiết diện tương đương.

2/ Tuyến cống được đưa vào nạo vét khi lượng bùn trong cống trước khi nạo vét ≥ 1/4 đường kính cống đối với cống tròn hoặc chiều cao của cống bản.

3/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

TN2.21100 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển, đưa máy, thiết bị vào vị trí thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Xác định lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Lắp ống cho xe hút chân không, vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn đồng thời tách nước trên xe téc chở bùn đến khi bùn đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lặp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn mương cần thi công.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/m^3 bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.21110	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác	m^3 bùn	4.175	182.543	492.013

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên áp dụng với mương có chiều rộng <5m. Mương nạo vét có chiều sâu tính từ mặt nước (khoảng < 1m) đảm bảo cho người công nhân có thể lội xuống mương làm việc.

2/ Đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn 15km. Trường hợp cự ly vận chuyển bùn thay đổi thì đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 10	0,915
10< L<15	0,955
L=15	1,000
15<L≤25	1,157
25<L≤35	1,322
35<L≤45	1,433
45<L≤55	1,512
55<L≤65	1,573

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC KHÁC

TN3.11100 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp hố ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Điều kiện áp dụng:

- Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.11110	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1km		6.237.810	

TN3.21100 KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu hố ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp hố ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu hố ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ hoạ của tuyến cống. Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Điều kiện áp dụng:

- Cống đã được nạo vét sạch bùn, đảm bảo điều kiện thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN3.21110	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1km		4.574.394	

TN3.31100 NHẶT, THU GOM PHẾ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển.
- Nhặt, gom phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển.
- Vận chuyển phế thải, rau bèo về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng mương sông:				
TN3.31110	- ≤6m	1km		1.691.280	
TN3.31120	- ≤15m	1km		1.860.408	
TN3.31130	- >15m	1km		2.410.074	

Ghi chú:

1/ Đơn giá chi phí nhân công tại bảng trên tương ứng với đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,92
+ Đô thị loại II: K = 0,85
+ Các loại đô thị loại III÷V: K = 0,78

2/ Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số K = 0,85.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bao tải cát	bao	10.000
2	Cọc tre	m	7.000
3	Nước	m^3	10.000

BẢNG TIỀN LƯƠNG NHÂN CÔNG

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H_{CB})	Phụ cấp độc hại (10% L_{CS})	Hệ số điều chỉnh ($H_{ĐC}$)	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.1.2.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II *(điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):*				
1	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,8	422.820
2	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,8	455.220
	I.1.2.c Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm III *(điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):*				
3	Nhân công 3,5/7	2,70	0,1	0,8	453.600
4	Nhân công 4,0/7	2,92	0,1	0,8	489.240

Ghi chú:

- Các công việc thuộc nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) bao gồm: Nạo vét và vớt rác trên mương, sông thoát nước.
- Các công việc thuộc nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) bao gồm: Nạo vét cống ngầm, hố ga.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bơm chìm 30KVA	ca	177.232
2	Máy phát điện 30KVA	ca	949.475
3	Máy tời 3,7kW	ca	438.391
4	Xe hút bùn 3T	ca	1.147.932
5	Xe hút chân không 4T	ca	1.514.401
6	Xe hút chân không 8T	ca	2.307.227
7	Xe phun nước phản lực	ca	1.544.496
9	Xe tải có cần cẩu 3T	ca	1.775.206
9	Xe tải có cần cẩu 4T	ca	1.888.013
10	Xe téc chở bùn 4T	ca	1.586.702
11	Xe téc chở nước 4m^3	ca	1.192.852

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1.000 đồng)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương (C_{TL})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM}) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Bơm chìm - công suất:													
1	30KVA	180	16	4,2	5	60 kWh		39.700	31.760	9.263	125.181		11.028	177.232
	Máy phát điện - công suất:													
2	30KVA	170	12	3,9	5	24 lít diezel	1x3/7	117.173	74.439	26.881	439.472	374.220	34.463	949.475
	Máy tời - sức kéo:													
3	3,7kW	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	25.036	374.220	7.083	438.391
	Xe hút bùn - trọng tải:													
4	3,0T	260	13	5,2	6	19 lít diezel	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	435.615	196.027	87.123	347.915	416.340	100.527	1.147.932
	Xe hút chân không - trọng tải:													
5	4,0T	260	13	5,2	6	27 lít diezel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	560.300	252.135	112.060	494.406	526.500	129.300	1.514.401
6	8,0T	260	13	5,2	6	49 lít diezel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	968.121	435.654	193.624	897.256	557.280	223.413	2.307.227
7	Xe phun nước phản lực	260	13	4,8	6	20 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại ≤3,5 tấn	382.500	172.125	70.615	366.227	847.260	88.269	1.544.496
	Xe tải có cần cẩu - trọng tải:													
9	3,0T	250	9	5,1	5	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại ≤3,5 tấn	645.827	209.248	131.749	457.784	847.260	129.165	1.775.206

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1.000 đồng)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương (C_{TL})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM}) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
8	4,0T	250	9	5,1	5	26 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	693.293	224.627	141.432	476.095	907.200	138.659	1.888.013
	Xe téc chở bùn - trọng tải:													
10	4,0T	260	13	5,2	6	27 lít diezel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	642.388	289.075	128.478	494.406	526.500	148.243	1.586.702
	Xe téc chở nước - dung tích:													
11	4,0 m^3	260	13	4,8	6	20 lít diezel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	438.539	197.343	80.961	366.227	447.120	101.201	1.192.852

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công	**5**
TN1.10000	Nạo vét bùn cống, hố ga bằng thủ công	5
TN1.11100	Nạo vét bùn cống ngầm	5
TN1.12100	Nạo vét bùn hố ga	6
TN1.13100	Nạo vét bùn cống hộp nổi	7
TN1.20000	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	8
TN1.21100	Mương có chiều rộng ≤ 6m	8
TN1.22100	Mương có chiều rộng > 6m	9
	Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới	**11**
TN2.10000	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	11
TN2.11100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	11
TN2.12100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	12
TN2.13100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không 8 tấn kết hợp với các thiết bị khác	13
TN2.14100	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác	14
TN2.21100	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác	15
	Chương III: Công tác khác	**16**
TN3.11100	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	16
TN3.21100	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	16
TN3.31100	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	17
	Bảng giá vật liệu chọn tính đơn giá	**18**
	Bảng tiền lương nhân công	**19**
	Bảng giá ca máy và thiết bị thi công	**20**
	Mục lục	**23**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

PHẦN II

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2385/QĐ-UBND

NGÀY 31/12/2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Năm 2025

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị quy định mức chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ cây xanh đô thị;

1. Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Nghị định số 128/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (vận dụng tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng);

- Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ cây xanh đô thị;

- Công văn số 2399/UBND-KT1 ngày 22/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ công ích tại các Quyết định số 37/QĐ-BXD, 38/QĐ-BXD, 39/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng làm cơ sở xác định giá dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Là chi phí vật liệu (không kể vật liệu cần dùng cho xe, máy, thiết bị thi công và vật liệu tính trong chi phí quản lý chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ cây xanh đô thị. Mức chi phí vật liệu quy định trong tập đơn giá này đã bao gồm chi phí vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 10/2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

Trong quá trình áp dụng đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù, trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) ở từng thời điểm và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b. Chi phí nhân công:

Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ cây xanh đô thị.

Chi phí nhân công đã bao gồm cả lao động chính, lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ cây xanh đô thị từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Cấp bậc công nhân trong đơn giá là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác dịch vụ cây xanh đô thị.

Mức lương cơ sở đầu vào để tính toán bảng giá nhân công là: 2.340.000 đồng/tháng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm: lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này, chi phí nhân công trong đơn giá được xác định như sau:

Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Bảng lương I, ngành số 2.3, ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong đơn giá được tính cho địa bàn vùng II là 0,8. Đối với địa bàn thuộc vùng III là 0,6; vùng IV là 0,4. Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10% lương cơ sở.

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiêu liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng thời điểm tháng 10/2025 là:

+ Xăng RON 92: 18.296 đồng/lít
+ Diezel 0,05S: 17.778 đồng/lít
+ Điện: 1.987 đồng/kWh

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được bù trừ trực tiếp theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) ở từng thời điểm và mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng theo định mức để tính toán chi phí nhiên liệu, năng lượng và chi phí máy thi công thực tế, sau đó so sánh với chi phí máy thi công trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Dịch vụ cây xanh đô thị gồm 3 chương:

- Chương I: Duy trì thảm cỏ
- Chương II: Duy trì cây trang trí
- Chương III: Duy trì cây bóng mát

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như dao, kéo, bay, găng tay, thùng chứa, cuốc,…) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác dịch vụ cây xanh đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Khi lập dự toán công trình trên cơ sở bộ đơn giá Dịch vụ cây xanh đô thị thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung, điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- Chi phí vật liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong bộ đơn giá.

- Chi phí nhân công nếu có sự thay đổi sẽ được điều chỉnh theo các văn bản hướng dẫn của Sở Xây dựng hoặc cấp có thẩm quyền công bố có hiệu lực.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh như sau:

+ Chi phí máy thi công trong dự toán khi có sự điều chỉnh mức lương cơ sở được xác định theo phương pháp do cấp có thẩm quyền hướng dẫn.

+ Chi phí nhiên liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn tính trong bảng giá ca máy và thiết bị thi công do cấp có thẩm quyền công bố.

4. Trường hợp công tác dịch vụ cây xanh đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong bộ đơn giá này hoặc những loại công tác dịch vụ cây xanh đô thị chưa được công bố trong đơn giá thì Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên chủ trì phối hợp với các Sở ban ngành liên quan tiến hành điều chỉnh đơn giá hoặc xác lập đơn giá mới để trình UBND tỉnh quy định áp dụng, đồng thời báo cáo Bộ Xây dựng để theo dõi quản lý.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Dịch vụ cây xanh đô thị nếu gặp vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền ./.

CHƯƠNG I
DUY TRÌ THẢM CỎ

CX1.10000 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA, TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đẫm thảm cỏ, tuỳ theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

CX1.11000 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

CX1.11100 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước				
CX1.11110	- Động cơ xăng 3CV	100m^2/lần	5.000	26.549	3.056
CX1.11120	- Động cơ điện 1,5kW	100m^2/lần	5.000	35.138	1.289

CX1.11200 TƯỚI NƯỚC THẢM CỎ CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.11210	Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa bằng ô tô tưới nước 5m^3	100m^2/lần	5.000	38.652	40.193

CX1.12000 TƯỚI NƯỚC CỎ TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH

CX1.12100 TƯỚI NƯỚC CỎ TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng máy bơm nước				
CX1.12110	- Động cơ xăng 3CV	100m^2/lần	6.000	38.652	4.059
CX1.12120	- Động cơ điện 1,5kW	100m^2/lần	6.000	42.165	1.543

CX1.12200 TƯỚI NƯỚC CỎ TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.12210	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng ô tô tưới nước 5m^3	100m^2/lần	6.000	35.138	43.847

CX1.21000 PHÁT CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Phát cỏ thường xuyên, đảm bảo cỏ luôn bằng phẳng và chiều cao cỏ tuỳ theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Duy trì cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao đồng đều.

CX1.21100 PHÁT CỎ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.21110	Phát cỏ bằng máy	100m^2/lần		61.309	3.206

CX1.21200 PHÁT CỎ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.21210	Phát cỏ bằng thủ công	100m^2/lần		190.269	

CX1.31100 XÉN LỀ CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi khu vực, theo yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xén lề cỏ				
CX1.31110	- Cỏ lá tre	100md/lần		126.846	
CX1.31120	- Cỏ nhung	100md/lần		190.269	

CX1.41100 LÀM CỎ TẠP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ theo yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.41110	Làm cỏ tạp	100m^2/lần		126.846	

CX1.51100 TRỒNG DẶM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo thảm cỏ sau khi trồng dặm được phủ đều không bị mất khoảng.

Đơn vị tính: đồng/1m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng dặm cỏ				
CX1.51110	- Cỏ lá tre	1m^2/lần	42.740	57.926	
CX1.51120	- Cỏ nhung	1m^2/lần	18.805	32.557	

CX1.61100 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.61110	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m^2/lần	5.250	32.206	

CX1.71100 BÓN PHÂN CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau khi bón phân cỏ phát triển xanh tốt. Đảm bảo không gây mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm môi trường.

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.71110	Bón phân cỏ	100m^2/lần	15.000	38.054	

CHƯƠNG II
DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.10000 DUY TRÌ BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tuỳ theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước tưới cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.11000 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO

CX2.11100 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước				
CX2.11110	- Động cơ xăng 3CV	100m^2/lần	5.000	28.110	3.257
CX2.11120	- Động cơ điện 1,5kW	100m^2/lần	5.000	35.138	1.289

CX2.11200 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11210	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m^2/lần	5.000	56.611	

CX2.11300 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11310	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước 5m^3	100m^2/lần	5.000	39.042	40.599

CX2.12100 THAY HOA BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo phát triển sinh trưởng bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay hoa bồn hoa				
CX2.12110	- Hoa giống	100m^2/lần	25.000.000	1.268.460	
CX2.12120	- Hoa giỏ	100m^2/lần	32.000.000	1.141.614	

CX2.13100 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13110	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m^2/lần	5.250	75.751	

CX2.14100 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau khi bón phân hoa phát triển xanh tốt. Đảm bảo không gây mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm môi trường.

Đơn vị tính: đồng/100m^2/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14110	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m^2/lần	45.000	127.269	

CX2.15100 DUY TRÌ BỒN CẢNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bồn cảnh không còn sâu bệnh, cây phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100m^2/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì bồn cảnh				
CX2.15110	- Có hàng rào	100m^2/năm	4.860.000	7.496.599	
CX2.15120	- Không hàng rào	100m^2/năm	7.281.000	9.433.114	

CX2.16100 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây hàng rào đảm bảo liên tục, không đứt đoạn, sắc nét, đảm bảo độ cao, chiều rộng theo thiết kế.
- Cây hàng rào lá xanh, không sâu bệnh, chân hàng rào không có rác, cỏ cây dại.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/100m^2/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào				
CX2.16110	- Hàng rào cao <1m	100m^2/năm	33.500	5.137.263	
CX2.16120	- Hàng rào cao ≥1m	100m^2/năm	33.500	8.160.426	

Ghi chú: Diện tích tính toán theo diện tích mặt trên của hàng rào.

CX2.17100 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17110	Trồng dặm cây hàng rào	1m^2 trồng dặm/lần	1.269.500	15.222	

CX2.20000 DUY TRÌ CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH

CX2.21000 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tuỳ theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.21100 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước				
CX2.21110	- Động cơ xăng 3CV	100 cây/lần	5.000	26.549	3.056
CX2.21120	- Động cơ điện 1,5kW	100 cây/lần	5.000	35.138	1.289

CX2.21200 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.21210	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	5.000	52.707	

CX2.21300 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA, CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.21310	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước 5m^3	100 cây/lần	5.000	38.652	40.193

CX2.22100 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỔ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối, không để nặng tán, nghiêng ngả.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo màu sắc tự nhiên, không rỗng chết, cây không bị sâu bệnh, đúng chủng loại, gốc cây không có rác.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.22110	Duy trì cây cảnh trổ hoa	100 cây/năm	354.000	19.597.707	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trổ hoa, định mức nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

CX2.22200 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỔ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng dặm cây cảnh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây trồng được tháo bao có bầu và bầu đất không bị bể, cây phát triển tốt, không gãy thân, cành lá.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.22210	Trồng dặm cây cảnh trổ hoa	100 cây	5.000.000	5.708.070	

CX2.23100 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa gọn gàng, cân đối không để nặng tán, nghiêng ngả. Sau khi cắt cây không bị trơ cành.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.23110	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	315.500	16.287.026	

CX2.30000 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

CX2.31000 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tuỳ theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ nguồn tại chỗ hoặc bằng ô tô tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo đủ lượng nước tưới cho cây sinh trưởng tốt.

CX2.31100 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước				
CX2.31110	- Động cơ xăng 3CV	100 chậu/lần	3.000	17.569	2.165
CX2.31120	- Động cơ điện 1,5kW	100 chậu/lần	3.000	24.596	931

CX2.31200 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.31210	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	3.000	38.652	

CX2.31300 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG Ô TÔ TƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.31310	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước 5m^3	100 chậu/lần	3.000	24.596	26.795

Ghi chú: Đơn giá của các công tác CX2.31100; CX2.31200; CX2.31300 quy định đối với chậu có đường kính 0,6-0,8m; chậu có đường kính 0,4-0,5m thì đơn giá chi phí điều chỉnh với hệ số K=0,75; chậu có đường kính 0,3m thì đơn giá chi phí điều chỉnh với hệ số K=0,35.

CX2.32100 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Cắt bớt rễ già, rễ hỏng của cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng, phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.32110	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần	1.320.000	3.805.380	

CX2.33100 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cành, bón phân vi sinh, nhổ cỏ dại, làm đất đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây trong chậu không sâu bệnh, màu sắc tươi tự nhiên đặc trưng theo từng loại, không gãy cành, ngọn, không bị rách, vàng úa.
- Gốc cây không có cỏ dại và rác.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.33110	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	245.500	12.177.216	

CX2.34100 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, bón phân, trồng dặm cây cảnh, tưới nước bảo dưỡng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thực hiện công việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.34110	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	5.025.000	3.805.380	

CX2.35100 THAY CHẬU HỎNG, VỠ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Nhổ cây ra khỏi chậu bị hỏng, vỡ, chuyển sang trồng vào chậu mới, tưới nước bảo dưỡng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Chậu mới không bị hỏng, vỡ, cây trồng trong chậu phát triển tốt.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.35110	Thay chậu hỏng, vỡ	100 chậu/lần	4.500.000	3.382.560	

CX2.41100 DUY TRÌ CÂY LEO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây leo phủ đều trên giàn, độ che phủ 2/3 giàn, cây không có cành khô.
- Lá xanh, tươi, không sâu bệnh, gốc cây không có rác, lá cây lưu cữu.
- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.41110	Duy trì cây leo	10 cây/lần	835	45.665	

CHƯƠNG III
DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

CX3.10000 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

CX3.11100 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây.
- Bón phân gốc cây, sửa tán, tạo hình và tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây có thân thẳng, cân tán, gọn tán, lá cây có mầu xanh đặc trưng tùy từng loài; Cây không có cành vươn, cành trồi mọc ở thân, cành lệch, tán không vót cao, cây không bị sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11110	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/năm	179.765	441.424	146.155

CX3.11200 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11210	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/năm	10.529	171.242	

CX3.11300 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11310	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/năm	1.056	1.078.191	104.080

CX3.11400 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện, gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường, vệ sinh quanh gốc cây đúng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.11410	Duy trì cây bóng mát loại 3	1 cây/năm	1.754	2.202.892	188.883

CX3.21100 DUY TRÌ THẢM CỎ GỐC CÂY BÓNG MÁT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, dụng cụ lao động đến nơi làm việc.
- Tưới nước, phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh, làm cỏ tạp, dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ, trồng dặm cỏ, bón phân hữu cơ thảm cỏ, phòng trừ sâu cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cỏ trong bồn luôn phát triển tốt.
- Diện tích thảm cỏ bình quân 3m^2/bồn.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.21110	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn/năm	56.070	1.543.293	436.929

CX3.30000 GIẢI TỎA, CHẶT HẠ CÀNH CÂY, CÂY GÃY ĐỔ

CX3.31100 GIẢI TỎA CÀNH CÂY GÃY

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gẫy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gẫy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 30km.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo sinh trưởng và phát triển, trên cây không còn cành gãy.
- Đảm bảo an toàn cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cành/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cành cây gẫy				
CX3.31110	- Cành cây d≤20cm	1 cành/lần		122.472	106.152
CX3.31120	- Cành cây d≤50cm	1 cành/lần	1.015	489.888	180.733
CX3.31130	- Cành cây d>50cm	1 cành/lần	1.218	816.480	212.623

CX3.31200 GIẢI TỎA CÂY GÃY, ĐỔ

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ lao động giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 30km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cây gẫy, đổ				
CX3.31210	- Cây loại 1	1 cây/lần		1.347.192	381.331
CX3.31220	- Cây loại 2	1 cây/lần		2.857.680	501.162
CX3.31230	- Cây loại 3	1 cây/lần		6.123.600	778.048

CX3.31300 CHẶT HẠ CÂY BỊ BỆNH HOẶC GIÀ CỖI KHÔNG ĐẢM BẢO AN TOÀN

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn				
CX3.31310	- Cây loại 1	1 cây		1.324.512	513.132
CX3.31320	- Cây loại 2	1 cây		5.184.648	1.924.854
CX3.31330	- Cây loại 3	1 cây		8.777.160	4.074.435

Ghi chú:

1/ Cự ly vận chuyển cành lá, cây, gốc cây cho công tác CX3.31100; CX3.31200 và CX3.31300 trung bình 30km về nơi quy định.

2/ Đơn giá của các công tác CX3.11300; CX3.11400; CX3.31100; CX3.31300 áp dụng với xe, máy, thiết bị thi công là xe thang. Trường hợp sử dụng xe nâng thay cho xe thang thì chi phí đơn giá xe nâng xác định bằng chi phí đơn giá xe thang và nhân với hệ số điều chỉnh k=0,8.

CX3.40000 CẮT THẤP TÁN, KHỐNG CHẾ CHIỀU CAO CÂY

CX3.41100 CẮT THẤP TÁN, KHỐNG CHẾ CHIỀU CAO CÂY

Thành phần công việc:

- Khảo sát hiện trường, thông báo với các đơn vị có liên quan, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị phương tiện, vật liệu, vật liệu phục vụ công tác thi công, bảo vệ cảnh giới an toàn.
- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tuỳ từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây đảm bảo sinh trưởng, phát triển tốt, cây không bị lệch tán, cây gọn tán, nhẹ tán, đảm bảo mỹ thuật.
- Hạn chế cây đổ, cành gãy đảm bảo cho người và tài sản.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây				
CX3.41110	- Cây loại 1	1 cây/lần	1.080	412.776	450.480
CX3.41120	- Cây loại 2	1 cây/lần	1.080	616.896	620.211
CX3.41130	- Cây loại 3	1 cây/lần	3.600	2.054.808	2.233.382

Ghi chú: Cự ly vận chuyển cành, lá cây công tác CX3.41100 trung bình 30km về nơi quy định.

CX3.51100 QUÉT VÔI GỐC CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và a dao.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.
- Chùi rửa, cất dụng cụ lao động tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo vôi bám kín xung quanh bề mặt vị trí quét.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi gốc cây				
CX3.51110	- Cây loại 1	1 cây	476	11.713	
CX3.51120	- Cây loại 2	1 cây	1.702	19.521	
CX3.51130	- Cây loại 3	1 cây	3.404	44.117	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	20.000
2	Cây cảnh	cây	15.000
3	Cây chống Ø60	cây	40.909
4	Cây giống (bịch)	bịch	50.000
5	Cây giống (cây)	cây	50.000
6	Chậu cảnh	chậu	45.000
7	Cỏ giống	m^2	25.000
8	Cỏ lá tre	kg	16.500
9	Cỏ nhung	kg	16.500
10	Đất trồng cây	m^3	110.000
11	Đinh	kg	18.182
12	Dây kẽm 1mm	kg	19.091
13	Hoa giống	cây	10.000
14	Hoa giỏ	cây	20.000
15	Nẹp gỗ	cây	6.000
16	Nước	m^3	10.000
17	Phân vi sinh	kg	5.000
18	Sơn	kg	40.000
19	Thuốc trừ sâu	lít	350.000
20	Thuốc xử lý đất	kg	100.000
21	Vôi bột	kg	2.600
22	Xăng	lít	18.296

BẢNG TIỀN LƯƠNG NHÂN CÔNG

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H_{CB})	Phụ cấp độc hại (10% L_{CS})	Hệ số điều chỉnh (H_{DC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II *(điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):*				
1	Nhân công 3,0/7	2,31	0,1	0,8	390.420
2	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,8	422.820
	I.2.3.c Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm III *(điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm):*				
3	Nhân công 3,5/7	2,70	0,1	0,8	453.600

Ghi chú:

- Các công việc thuộc nhóm II (điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) bao gồm: Trồng, duy trì, chăm sóc cây, cỏ.
- Các công việc thuộc nhóm III (điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) bao gồm: Phun thuốc trừ sâu cỏ, bồn hoa, cây xanh; Chặt hạ cây.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Cần trục ô tô 10T	ca	2.576.734
2	Máy bơm nước động cơ điện 1,5kW	ca	15.910
3	Máy bơm nước động cơ xăng 3,0CV	ca	50.106
4	Máy cắt cỏ động cơ xăng 3,0CV	ca	53.167
5	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	ca	25.048
6	Ô tô tưới nước 5,0m^3	ca	1.353.290
7	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	1.045.739
8	Ô tô tự đổ 5,0T	ca	1.682.566
9	Xe cẩu tự hành 2,5T	ca	1.775.206
10	Xe cẩu tự hành 5,0T	ca	2.004.694
11	Xe thang 12m	ca	2.582.067
12	Xe thang 15m	ca	2.886.520

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1.000 đồng)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương (C_{TL})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM}) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Cần trục ô tô - sức nâng:													
1	10T	250	9	4,5	5	37 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.328.572	430.457	239.143	677.520	963.900	265.714	2.576.734
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:													
2	1,5kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	3.488	964	10.432		1.026	15.910
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:													
3	3,0CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	13.147	3.813	29.859		3.287	50.106
	Máy cắt cỏ động cơ xăng - công suất:													
4	3,0CV	190	20,5	10,5	4	2 lít xăng		8.600	9.279	4.753	37.324		1.811	53.167
	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:													
5	1,3kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	12.667	4.433	6.259		1.689	25.048
	Ô tô tưới nước - dung tích:													
6	5,0m^3	260	12	4,4	6	23 lít diezel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	497.469	206.641	84.187	421.161	526.500	114.801	1.353.290
	Ô tô tự đổ - trọng tải:													
7	2,5T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	248.104	146.000	71.568	354.576	416.340	57.255	1.045.739
8	5,0T	260	17	7,5	6	41 lít diezel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	437.559	257.487	126.219	750.765	447.120	100.975	1.682.566

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1.000 đồng)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương (C_{TL})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM}) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Xe cẩu tự hành - sức nâng:													
9	2,5T	250	9	5,1	5	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại ≤3,5 tấn	645.827	209.248	131.749	457.784	847.260	129.165	1.775.206
10	5,0T	250	9	4,7	5	30 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	769.879	249.441	144.737	549.340	907.200	153.976	2.004.694
	Xe thang - chiều dài thang:													
11	12m	280	15	3,7	5	29 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.371.165	661.097	181.190	531.029	963.900	244.851	2.582.067
12	15m	280	15	3,7	5	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.662.779	801.697	219.724	604.274	963.900	296.925	2.886.520

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	**1**
	Chương I: Duy trì thảm cỏ	**5**
CX1.10000	Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa, tiểu đảo, dải phân cách	5
CX1.11000	Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa	5
CX1.11100	Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa bằng máy bơm nước	5
CX1.11200	Tưới nước thảm cỏ công viên, vườn hoa bằng ô tô tưới nước	5
CX1.12000	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách	5
CX1.12100	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng máy bơm nước	5
CX1.12200	Tưới nước cỏ tiểu đảo, dải phân cách bằng ô tô tưới nước	6
CX1.21000	Phát cỏ	6
CX1.21100	Phát cỏ bằng máy	6
CX1.21200	Phát cỏ bằng thủ công	6
CX1.31100	Xén lề cỏ	6
CX1.41100	Làm cỏ tạp	7
CX1.51100	Trồng dặm cỏ	7
CX1.61100	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	7
CX1.71100	Bón phân cỏ	8
	Chương II: Duy trì cây trang trí	**9**
CX2.10000	Duy trì bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào	9
CX2.11000	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào	9
CX2.11100	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm nước	9
CX2.11200	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	9
CX2.11300	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng ô tô tưới nước	9
CX2.12100	Thay hoa bồn hoa	10
CX2.13100	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	10
CX2.14100	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	10
CX2.15100	Duy trì bồn cảnh	11
CX2.16100	Duy trì cây hàng rào	11
CX2.17100	Trồng dặm cây hàng rào	12
CX2.20000	Duy trì cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình	12
CX2.21000	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình	12
CX2.21100	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng máy bơm nước	12
CX2.21200	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng thủ công	12
CX2.21300	Tưới nước cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình bằng ô tô tưới nước	13
CX2.22100	Duy trì cây cảnh trổ hoa	13
CX2.22200	Trồng dặm cây cảnh trổ hoa	13
CX2.23100	Duy trì cây cảnh tạo hình	14
CX2.30000	Duy trì cây cảnh trồng chậu	14
CX2.31000	Tưới nước cây cảnh trồng chậu	14
CX2.31100	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm nước	14
CX2.31200	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	14
CX2.31300	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng ô tô tưới nước	15
CX2.32100	Thay đất, phân chậu cảnh	15

STT	Nội dung	Trang
CX2.33100	Duy trì cây cảnh trồng chậu	15
CX2.34100	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	16
CX2.35100	Thay chậu hỏng, vỡ	16
CX2.41100	Duy trì cây leo	16
	Chương III: Duy trì cây bóng mát	**17**
CX3.10000	Duy trì cây bóng mát	17
CX3.11100	Duy trì cây bóng mát mới trồng	17
CX3.11200	Duy trì cây bóng mát loại 1	17
CX3.11300	Duy trì cây bóng mát loại 2	18
CX3.11400	Duy trì cây bóng mát loại 3	18
CX3.21100	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	19
CX3.30000	Giải tỏa, chặt hạ cành cây, cây gẫy đổ	19
CX3.31100	Giải toả cành cây gẫy	19
CX3.31200	Giải toả cây gẫy, đổ	20
CX3.31300	Chặt hạ cây bị bệnh hoặc già cỗi không đảm bảo an toàn	20
CX3.41100	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao cây	21
CX3.51100	Quét vôi gốc cây	22
	Bảng giá vật liệu chọn tính đơn giá	**23**
	Bảng tiền lương nhân công	**24**
	Bảng giá ca máy và thiết bị thi công	**25**
	Mục lục	**28**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

PHẦN III

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2385/QĐ-UBND

NGÀY 31/12/2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Năm 2025

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị quy đơn giá chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe, máy, thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị.

1. Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Nghị định số 128/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn Phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (vận dụng tính toán giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng);

- Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

- Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chiếu sáng đô thị;

- Công văn số 2399/UBND-KT1 ngày 22/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ công ích tại các Quyết định số 37/QĐ-BXD, 38/QĐ-BXD, 39/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng làm cơ sở xác định giá dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Là chi phí vật liệu (không kể vật liệu cần dùng cho xe, máy và thiết bị thi công và vật liệu tính trong chi phí quản lý chung) cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị. Mức chi phí vật liệu quy định trong tập đơn giá này đã bao gồm chi phí vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 10/2025 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

Trong quá trình áp dụng đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) ở từng thời điểm và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b. Chi phí nhân công:

Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp tương ứng với cấp bậc công việc để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị.

Chi phí nhân công đã bao gồm cả lao động chính, lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Cấp bậc công nhân trong đơn giá là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị.

Mức lương cơ sở đầu vào để tính toán bảng giá nhân công là: 2.340.000 đồng/tháng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm: lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này, chi phí nhân công trong đơn giá được xác định như sau:

Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Bảng lương I, ngành số 2.3, ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong đơn giá được tính cho địa bàn vùng II là 0,8. Đối với địa bàn thuộc vùng III là 0,6; vùng IV là 0,4.

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị công tác dịch vụ cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiêu liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng thời điểm tháng 10/2025 là:

+ Xăng RON 92: 18.296 đồng/lít
+ Diezel 0,05S: 17.778 đồng/lít
+ Điện: 1.987 đồng/kWh

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được bù trừ trực tiếp theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) ở từng thời điểm và mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng theo định mức để tính toán chi phí nhiên liệu, năng lượng và chi phí máy thi công thực tế, sau đó so sánh với chi phí máy thi công trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Dịch vụ chiếu sáng đô thị gồm 2 chương:

- Chương I: Duy trì lưới điện chiếu sáng
- Chương II: Duy trì trạm đèn chiếu sáng

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Khi lập dự toán công trình trên cơ sở bộ đơn giá Dịch vụ chiếu sáng đô thị thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung, điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- Chi phí vật liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong bộ đơn giá.

- Chi phí nhân công nếu có sự thay đổi sẽ được điều chỉnh theo các văn bản hướng dẫn của Sở Xây dựng hoặc cấp có thẩm quyền công bố có hiệu lực.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh như sau:

+ Chi phí máy thi công trong dự toán khi có sự điều chỉnh mức lương cơ sở được xác định theo phương pháp do cấp có thẩm quyền hướng dẫn.

+ Chi phí nhiên liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn tính trong bảng giá ca máy và thiết bị thi công do cấp có thẩm quyền công bố.

3. Trường hợp công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong bộ đơn giá này hoặc những loại công tác dịch vụ chiếu sáng đô thị chưa được công bố trong đơn giá thì Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên chủ trì phối hợp với các Sở ban ngành liên quan tiến hành điều chỉnh đơn giá hoặc xác lập đơn giá mới để trình UBND tỉnh quy định áp dụng, đồng thời báo cáo Bộ Xây dựng để theo dõi quản lý.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Dịch vụ chiếu sáng đô thị nếu gặp vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền ./.

CHƯƠNG I
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS1.10000 THAY ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Cảnh giới đảm bảo giao thông;
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới;
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính, lốp đèn;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.11100 THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bóng cao áp bằng máy, chiều cao cột:				
CS1.11110	- H < 12m	20 bóng	4.214.012	1.652.400	2.158.928
CS1.11120	- 12m ≤ H < 18m	20 bóng	4.214.012	2.395.980	2.667.888
CS1.11130	- 18m ≤ H < 24m	20 bóng	4.214.012	3.098.250	3.232.702
CS1.11140	- 24m ≤ H < 32m	20 bóng	4.214.012	4.048.380	4.190.651

CS1.12100 THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.12110	Thay bóng cao áp bằng thủ công	20 bóng	4.214.012	2.478.600	

Ghi chú: Đơn giá thay bóng cao áp bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột H < 10m

CS1.13100 THAY BÓNG ĐÈN ỐNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bóng đèn ống				
CS1.13110	- Bằng máy	20 bóng	360.010	1.146.960	1.962.662
CS1.13120	- Bằng thủ công	20 bóng	360.010	2.293.920	

CS1.20000 THAY BỘ ĐÈN CÁC LOẠI (KHÔNG BAO GỒM ĐÈN CAO ÁP)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Sửa chữa chi tiết tháo bộ đèn cũ, lắp bộ đèn mới;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.21100 THAY BỘ ĐÈN BẰNG MÁY (KHÔNG BAO GỒM ĐÈN CAO ÁP)

Đơn vị tính: đồng/10 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp)				
	Đèn đơn				
CS1.21110	- H < 12m	10 bộ	200.000	3.304.800	3.140.259
CS1.21120	- 12m ≤ H < 18m	10 bộ	200.000	3.924.450	4.112.994
CS1.21130	- 18m ≤ H < 24m	10 bộ	200.000	4.750.650	5.222.057
CS1.21140	- 24m ≤ H < 30m	10 bộ	200.000	5.989.950	6.676.140
	Lốp kép				
CS1.21150	- H < 12m	10 bộ	280.000	5.989.950	4.668.804
CS1.21160	- 12m ≤ H < 18m	10 bộ	280.000	7.229.250	5.595.062
CS1.21170	- 18m ≤ H < 24m	10 bộ	280.000	7.642.350	7.514.270

Ghi chú: Trường hợp thay chóa đèn hoặc thay bóng đèn bằng máy thì đơn giá chi phí nhân công và đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số k=0,75.

CS1.22100 THAY BỘ ĐÈN BẰNG THỦ CÔNG (KHÔNG BAO GỒM ĐÈN CAO ÁP)

Đơn vị tính: đồng/10 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.22110	Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp)	10 bộ	200.000	6.609.600	

Ghi chú: Đơn giá thay bộ đèn cao áp bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột H<10m; Trường hợp thay chóa đèn hoặc thay bóng đèn bằng thủ công thì đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số k=0,8.

CS1.30000 THAY CHẤN LƯU, BỘ MỒI, BỘ TIẾT KIỆM ĐIỆN VÀ BÓNG ĐÈN

CS1.31100 THAY CHẤN LƯU, BỘ MỒI VÀ BÓNG ĐÈN ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Tháo vỏ chóa, chấn lưu, bộ mồi, bóng đèn cũ;
- Thay chấn lưu mới, bộ mồi mới, bóng đèn mới;
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đèn đồng bộ bằng máy, chiều cao cột				
CS1.31110	- H < 12m	1 bộ	303.701	334.611	392.532
CS1.31120	- 12m ≤ H < 18m	1 bộ	303.701	553.554	466.880
CS1.31130	- 18m ≤ H < 24m	1 bộ	303.701	685.746	621.674
CS1.31140	- 24m ≤ H < 30m	1 bộ	303.701	784.890	867.031

Ghi chú:

1/ Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đèn bằng máy thì đơn giá chi phí nhân công và đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số k=0,8.

2/ Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ mồi hoặc bộ tiết kiệm điện) bằng máy thì đơn giá chi phí nhân công và đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số k=0,75.

CS1.32100 THAY CHẤN LƯU, BỘ MỒI VÀ BÓNG ĐÈN ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Tháo vỏ chóa, chấn lưu, bộ mồi, bóng đèn cũ;
- Thay chấn lưu mới, bộ mồi mới, bóng đèn mới;
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.32110	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công	1 bộ	303.701	495.720	

Ghi chú:

1/ Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đèn bằng thủ công thì đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số k=0,8.

2/ Trường hợp thay chấn lưu (hoặc bộ mồi hoặc bộ tiết kiệm điện) bằng thủ công thì đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số k=0,75.

3/ Đơn giá thay chấn lưu, bộ mồi, bộ tiết kiệm điện và bóng đèn bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột H<10m.

CS1.40000 THAY XÀ, THAY CẦN ĐÈN CÁC LOẠI

CS1.41000 THAY CÁC LOẠI XÀ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra xà, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp);
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột;
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ);
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.41100 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI >1M CÓ SỨ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41110	Thay bộ xà đơn dài >1m có sứ bằng máy	1 bộ	154.638	826.200	314.026

Ghi chú: Trường hợp thay bộ xà kép dài >1m có sứ bằng máy thì đơn giá chi phí nhân công và đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số k=1,25.

CS1.41200 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI ≤1M CÓ SỨ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.41210	Thay bộ xà đơn dài ≤1m có sứ bằng máy	1 bộ	148.319	619.650	314.026

Ghi chú: Trường hợp thay bộ xà kép dài ≤1m có sứ bằng máy thì đơn giá chi phí nhân công và đơn giá chi phí xe, máy, thiết bị thi công điều chỉnh với hệ số k=1,25.

CS1.41300 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI >1M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ xà đơn dài >1m không sứ, không dây				
CS1.41310	- Bằng máy	1 bộ	122.000	619.650	235.519
CS1.41320	- Bằng thủ công	1 bộ	122.000	1.032.750	

CS1.41400 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI ≤1M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ xà đơn dài ≤1m không sứ, không dây				
CS1.41410	- Bằng máy	1 bộ	122.000	495.720	235.519
CS1.41420	- Bằng thủ công	1 bộ	122.000	826.200	

CS1.42000 THAY CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIỀN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liền cần, lĩnh vật liệu, xin cắt điện;
- Tháo chụp, cần cũ;
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.42100 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIỀN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp bằng máy				
CS1.42111	- Cần đèn cao áp chữ L	1 bộ	525.000	826.200	333.653
CS1.42112	- Cần đèn cao áp chữ S	1 bộ	677.000	826.200	333.653
	Thay chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy				
CS1.42121	- Chụp liền cần	1 bộ	350.000	1.032.750	392.532
CS1.42122	- Chụp ống phóng đơn	1 bộ	350.000	1.032.750	392.532
CS1.42123	- Chụp ống phóng kép	1 bộ	350.000	1.032.750	392.532

CS1.42200 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công				
CS1.42211	- Cần đèn cao áp chữ L	1 bộ	390.000	1.342.575	
CS1.42212	- Cần đèn cao áp chữ S	1 bộ	542.000	1.342.575	

CS1.42300 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn chao cao áp				
CS1.42310	- Bằng máy	1 bộ	1.060.000	826.200	392.532
CS1.42320	- Bằng thủ công	1 bộ	1.060.000	1.032.750	

CS1.50000 THAY DÂY LÊN ĐÈN BẰNG MÁY, THAY CÁP TREO, CÁP NGẦM, THAY TỦ ĐIỆN, THAY CỘT ĐÈN

CS1.51100 THAY DÂY LÊN ĐÈN BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Hạ dây cũ, luồn cửa cột;
- Kéo dây mới, đóng điện, kiểm tra;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.51110	Thay dây lên đèn bằng máy	40m	894.065	1.239.300	981.331

CS1.52000 THAY CÁP TREO, CÁP NGẦM

CS1.52100 THAY CÁP TREO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Hạ cáp cũ;
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cáp treo				
CS1.52110	- Bằng máy	40m	2.736.946	1.652.400	981.331
CS1.52120	- Bằng thủ công	40m	2.736.946	2.974.320	

CS1.52200 THAY CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, máy móc đến vị trí lắp đặt;
- Tháo đầu nguồn luồn cửa cột;
- Dùng máy cắt bê tông cắt mặt đường, đào rãnh, thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột;
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt, đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cáp ngầm, thi công trên				
CS1.52210	- Hè phố	40m	2.398.091	10.327.500	
CS1.52220	- Đường nhựa, bê tông	40m	2.398.091	13.425.750	307.962

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm công tác hoàn trả hè đường.

CS1.52300 NỐI CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật liệu, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối;
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cáp ngầm, thi công trên				
CS1.52310	- Hè phố	1 mối nối	367.600	1.652.400	
CS1.52320	- Đường nhựa, bê tông	1 mối nối	367.600	1.858.950	109.986

CS1.53100 THAY TỦ ĐIỆN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ;
- Tháo đấu đầu, đấu kiểm tra;
- Giám sát an toàn, hoàn thiện;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.53110	Thay tủ điện	1 tủ	5.500.000	1.652.400	392.532

CS1.54100 THAY CỘT ĐÈN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lốp;
- Đào hố nhổ cột, thu hồi cột cũ;
- Nhận vật liệu, trồng cột mới;
- Lắp xà, đèn, chụp, dây;
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cột đèn				
CS1.54111	- Cột đèn bê tông ly tâm	1 cột	4.879.989	4.587.840	3.383.818
CS1.54112	- Cột đèn bê tông chữ H	1 cột	3.168.989	4.587.840	3.383.818
CS1.54120	- Cột sắt	1 cột	3.193.083	3.823.200	3.383.818

CS1.60000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng);
- Đánh số cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS1.61100 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.61110	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	1 cột	240.740	764.640	981.331

CS1.62100 SƠN CHỤP, SƠN CẦN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.62110	Sơn chụp, sơn cần đèn	1 cột	106.065	458.784	588.799

CS1.63100 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn cột đèn chùm				
CS1.63110	- Bằng máy	1 cột	167.687	764.640	785.065
CS1.63120	- Bằng thủ công	1 cột	167.687	1.529.280	

Ghi chú:

1/ Đơn giá chi phí sơn cột đèn chùm bằng máy áp dụng với chiều cao cột đèn H>4m.

2/ Đơn giá chi phí sơn cột đèn chùm bằng thủ công áp dụng với chiều cao cột đèn H≤4m.

CS1.64100 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦN, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.64110	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	1 cột	122.481	1.146.960	

CS1.65100 SƠN TỦ ĐIỆN (BAO GỒM CẢ SƠN GIÁ ĐỠ TỦ)

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.65110	Sơn tủ điện (bao gồm cả sơn giá đỡ tủ)	1 tủ	258.099	764.640	

CS1.71100 THAY SỨ CŨ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, cắt điện;
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây;
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS1.71110	Thay sứ cũ	1 quả sứ	5.000	141.458	196.266

CS1.81100 DUY TRÌ CHÓA ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN CẦU, ĐÈN LỒNG BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc;
- Vệ sinh choá đèn cao áp, vệ sinh kính đèn cao áp; vệ sinh đèn cầu, đèn lồng;
- Lắp choá, giám sát an toàn;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy, chiều cao cột:				
CS1.81110	- H < 12m	1 bộ	10.400	114.696	137.386
CS1.81120	- 12m ≤ H < 18m	1 bộ	10.400	152.928	177.859
CS1.81130	- 18m ≤ H < 24m	1 bộ	10.400	191.160	223.802
CS1.81140	- 24m ≤ H < 30m	1 bộ	10.400	229.392	317.911

CS1.91100 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC QUẢ CẦU THỦY TINH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến địa điểm thay thế;
- Sửa chữa chi tiết đấu, tháo lắp cầu nhựa (hoặc quả cầu thủy tinh);
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay quả cầu bằng máy				
CS1.91111	- Quả cầu nhựa	1 quả	25.000	229.392	196.266
CS1.91112	- Quả cầu thủy tinh	1 quả	250.000	229.392	196.266
	Thay quả cầu bằng thủ công				
CS1.91121	- Quả cầu nhựa	1 quả	25.000	412.906	
CS1.91122	- Quả cầu thủy tinh	1 quả	250.000	412.906	

CHƯƠNG II
DUY TRÌ TRẠM ĐÈN CHIẾU SÁNG

CS2.10000 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ HOẶC BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn;
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy;
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối;
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn;
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện;
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS2.11100 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.11110	Duy trì trạm đèn bằng đồng hồ hẹn giờ hoặc bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát, trạm 1 chế độ	1 trạm/ngày		90.882	

CS2.12100 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ

Đơn vị tính: đồng/1 trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.12110	Duy trì trạm đèn bằng đồng hồ hẹn giờ hoặc bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát, trạm 2 chế độ	1 trạm/ngày		107.406	

Ghi chú:

1/ Trường hợp duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công thì đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số k=1,4.

2/ Trường hợp duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công thì đơn giá chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số k=1,4.

3/ Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500 ¸ 3000m:	K1 = 1,1
- Chiều dài tuyến trạm > 3000m:	K1 = 1,2
- Chiều dài tuyến trạm 1000 ¸ 1500m:	K1 = 0,9
- Chiều dài tuyến trạm 500 ¸ 1000m:	K1 = 0,8
- Chiều dài tuyến trạm < 500m:	K1 = 0,5
- Trạm trong ngõ xóm nội thành:	Kv = 1,2
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành:	Kv = 1,1
- Trạm ngoại thành:	Kv = 1,2

CS2.20000 THAY THẾ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN

CS2.21100 THAY MODEM; THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER; THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC, RTU; THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANDUCER)

Thành phần công việc:

- Kiểm tra thiết bị cũ;
- Lĩnh vật liệu, tháo thiết bị cũ;
- Lắp và đấu thiết bị mới;
- Cấu hình cho thiết bị;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.21110	Thay modem, thay bộ điều khiển PLC MASTER, thay bộ điều khiển PLC, RTU, thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	1 bộ	200.000	264.870	

CS2.22100 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN (TI)

Thành phần công việc:

- Kiểm tra bộ đo dòng điện cũ;
- Lĩnh vật liệu, tháo bộ đo dòng điện cũ;
- Lắp và đấu bộ đo dòng điện mới;
- Nạp chương trình phần mềm;
- Cấu hình cho bộ đo dòng điện mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.22110	Thay bộ đo dòng điện (TI)	1 bộ	123.000	264.870	

CS2.23100 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN COUPLER

Thành phần công việc:

- Kiểm tra Coupler cũ;
- Lĩnh vật liệu, tháo Coupler cũ;
- Lắp và đấu Coupler mới;
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Coupler);
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm;

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ đo dòng điện Coupler				
CS2.23110	- Ngoài lưới	1 bộ	300.000	529.740	706.558
CS2.23120	- Trong tủ điều khiển	1 bộ	300.000	264.870	

CS2.24100 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ;
- Tháo đấu đầu, đấu kiểm tra;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.24110	Thay tủ điều khiển khu vực	1 bộ	16.310.000	1.059.480	

CS2.30000 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN

CS2.31100 THAY THẾ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Tháo phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng cũ;
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá;
- Đi lại dây điện;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.31110	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	1 bộ	10.000.000	794.610	

CS2.32100 XỬ LÝ MẤT TRUYỀN THÔNG TIN (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ

Thành phần công việc:

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ;
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông;
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông;
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.32110	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	1 lần xử lý		529.740	

CS2.33100 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CÁP NGUỒN)

Thành phần công việc:

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU;
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.33110	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn)	1 lần lựa chọn		264.870	

CS2.34100 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊ

Thành phần công việc:

- Tháo bảng hiện thị, tháo board mạch cũ;
- Lắp đặt board mạch mới;
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện;
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiện thị.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.34110	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	1 lần lựa chọn	500.000	264.870	

CS2.35100 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM

Thành phần công việc:

- Cài đặt phần mềm trên máy tính;
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS2.35110	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	1 lần xử lý		529.740	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Xi măng PCB40	kg	1.675
2	Cát vàng đổ bê tông	m^3	643.000
3	Đá 1x2	m^3	456.000
4	Nước	lít	10
5	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	12.000
6	Băng dính	cuộn	10.000
7	Băng vải	cuộn	12.000
8	Băng vải cách điện	cuộn	12.000
9	Bộ điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	10.000.000
10	Bộ đo dòng điện (TI)	bộ	123.000
11	Bộ mồi	cái	114.000
12	Bóng cao áp	cái	209.000
13	Bóng đèn	cái	8.000
14	Bóng đèn ống	cái	12.000
15	Bulông 18x250	cái	15.000
16	Cần đèn cao áp chữ L	cái	330.000
17	Cần đèn cao áp chữ S	cái	482.000
18	Cần đèn chao cao áp	bộ	1.000.000
19	Cáp ngầm	m	46.751
20	Cáp treo	m	53.236
21	Chấn lưu	cái	180.000
22	Chụp liền cần	cái	350.000
23	Chụp ống phóng đơn	cái	350.000
24	Chụp ống phóng kép	cái	350.000
25	Chổi sơn	cái	5.000
26	Chóa đèn	cái	12.000
27	Cột đèn bê tông ly tâm	cái	3.652.000
28	Cột đèn bê tông chữ H	cái	1.941.000
29	Cột sắt	cái	2.300.000
30	Củi	kg	7.000
31	Coupler	bộ	300.000
32	Đầu cốt	cái	10.000
33	Đui đèn	cái	5.000
34	Đui đèn ống	cái	15.000
35	Dây 2x2,5mm2	m	21.775
36	Dây điện 1x1	m	4.002
37	Dây đồng Ø1,2mm-2mm	m	5.266
38	Dây văng Ø4	m	13.601
39	Dây Ø1,5	kg	19.091
40	Giẻ lau	cái	10.000
41	Hộp nối cáp ngầm	hộp	160.000
42	Lưới bảo vệ 40x50	m^2	20.000
43	Mạch hiển thị	bộ	500.000
44	Nhựa bitum	kg	15.800

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
45	Quả cầu nhựa	quả	25.000
46	Quả cầu thuỷ tinh	quả	250.000
47	Sơn bóng	kg	127.778
48	Sơn chống gỉ	kg	45.818
49	Sứ	cái	5.000
50	Sứ 102	cái	5.000
51	Tắc te	cái	5.000
52	Tay bắt cần	cái	135.000
53	Modem	bộ	200.000
54	Bộ điều khiển PLC MASTER	bộ	100.000
55	Bộ điều khiển PLC RTU	bộ	100.000
56	Bộ đo điện áp và dòng điện Tranducer	bộ	445.400
57	Tủ điều khiển khu vực	bộ	16.310.000
58	Tủ điện	cái	5.500.000
59	Xà đơn dài >1m	bộ	92.000
60	Xà đơn dài ≤1m	bộ	92.000
61	Xà phòng	kg	40.000

BẢNG TIỀN LƯƠNG NHÂN CÔNG

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H_{CB})	Hệ số điều chỉnh ($H_{ĐC}$)	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.a Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm I *(điều kiện lao động bình thường):*			
1	Nhân công 3,5/7	2,36	0,8	382.320
2	Nhân công 4,0/7	2,55	0,8	413.100
	II.1.c Chuyên viên, kỹ sư:			
3	Kỹ sư 4,0/8	3,27	0,8	529.740

Ghi chú:

- Các công việc thuộc nhóm I (điều kiện lao động bình thường) bao gồm: Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Cần trục ô tô 3,0T	ca	1.775.206
2	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	439.945
3	Xe nâng 12m	ca	1.962.662
4	Xe nâng 18m	ca	2.223.240
5	Xe nâng 24m	ca	2.486.694
6	Xe nâng 32m	ca	2.890.104
7	Xe tải thùng 5,0T	ca	1.254.561

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/ năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1.000 đồng)	Chi phí khấu hao (C_{KH})	Chi phí sửa chữa (C_{SC})	Chi phí NL, NL (C_{NL})	Chi phí tiền lương (C_{TL})	Chi phí khác (C_K)	Giá ca máy (C_{CM}) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
	Cần trục ô tô - sức nâng:													
1	3,0T	250	9	5,1	5	25 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4loại ≤3,5 tấn	645.827	209.248	131.749	457.784	847.260	129.165	1.775.206
	Máy cắt bê tông - công suất:													
2	7,5kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	29.000	7.975	22.950	374.220	5.800	439.945
	Xe nâng - chiều cao nâng:													
3	12m	280	13	4,0	5	25 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	731.758	305.770	104.537	457.784	963.900	130.671	1.962.662
4	18m	280	13	3,8	5	29 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	994.767	415.670	135.004	531.029	963.900	177.637	2.223.240
5	24m	280	13	3,8	5	33 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.254.565	524.229	170.262	604.274	963.900	224.029	2.486.694
6	32m	280	13	3,8	5	39 lít diezel	1x1/4 + 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.655.498	691.762	224.675	714.142	963.900	295.625	2.890.104
	Xe tải thùng - trọng tải:													
7	5,0T	250	17	6,2	6	25 lít diezel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	317.869	194.536	78.832	457.784	447.120	76.289	1.254.561

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	**1**
	Chương I: Duy trì lưới điện chiếu sáng	**5**
CS1.10000	Thay đèn cao áp, đèn ống	5
CS1.11100	Thay bóng cao áp bằng máy	5
CS1.12100	Thay bóng cao áp bằng thủ công	5
CS1.13100	Thay bóng đèn ống	5
CS1.20000	Thay bộ đèn các loại (không bao gồm đèn cao áp)	6
CS1.21100	Thay bộ đèn bằng máy (không bao gồm đèn cao áp)	6
CS1.22100	Thay bộ đèn bằng thủ công (không bao gồm đèn cao áp)	6
CS1.30000	Thay chấn lưu, bộ mồi, bộ tiết kiệm điện và bóng đèn	7
CS1.31100	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đèn đồng bộ bằng máy	7
CS1.32100	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đèn đồng bộ bằng thủ công	7
CS1.40000	Thay xà, thay cần đèn các loại	8
CS1.41000	Thay các loại xà	8
CS1.41100	Thay bộ xà đơn dài >1m có sứ bằng máy	8
CS1.41200	Thay bộ xà đơn dài ≤1m có sứ bằng máy	8
CS1.41300	Thay bộ xà đơn dài >1m không sứ, không dây	8
CS1.41400	Thay bộ xà đơn dài ≤1m không sứ, không dây	8
CS1.42000	Thay các loại cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	9
CS1.42100	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy	9
CS1.42200	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công	9
CS1.42300	Thay cần đèn chao cao áp	9
CS1.50000	Thay dây lên đèn bằng máy, thay cáp treo, cáp ngầm, thay tủ điện, thay cột đèn	10
CS1.51100	Thay dây lên đèn bằng máy	10
CS1.52000	Thay cáp treo, cáp ngầm	10
CS1.52100	Thay cáp treo	10
CS1.52200	Thay cáp ngầm	10
CS1.52300	Nối cáp ngầm	11
CS1.53100	Thay tủ điện	11
CS1.54100	Thay cột đèn	11
CS1.60000	Công tác sơn	12
CS1.61100	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	12
CS1.62100	Sơn chụp, sơn cần đèn	12
CS1.63100	Sơn cột đèn chùm	12
CS1.64100	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	12
CS1.65100	Sơn tủ điện (bao gồm sơn giá đỡ tủ)	12
CS1.71100	Thay sứ cũ	13
CS1.81100	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, đèn cầu, đèn lồng bằng máy	13
CS1.91100	Thay quả cầu nhựa hoặc thuỷ tinh	13

STT	Nội dung	Trang
	Chương II: Duy trì trạm đèn chiếu sáng	**14**
CS2.10000	Duy trì trạm đèn bằng đồng hồ hẹn giờ hoặc bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát	14
CS2.11100	Duy trì trạm 1 chế độ	14
CS2.12100	Duy trì trạm 2 chế độ	14
CS2.20000	Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển	15
CS2.21100	Thay modem; thay bộ điều khiển PLC MASTER; thay bộ điều khiển PLC, RTU; thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	15
CS2.22100	Thay bộ đo dòng điện (TI)	15
CS2.23100	Thay bộ đo dòng điện Coupler	15
CS2.24100	Thay tủ điều khiển khu vực	16
CS2.30000	Duy trì giám sát trung tâm điều khiển	16
CS2.31100	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	16
CS2.32100	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	16
CS2.33100	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn).	17
CS2.34100	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiện thị	17
CS2.35100	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	17
	Bảng giá vật liệu chọn tính đơn giá	**18**
	Bảng tiền lương nhân công	**20**
	Bảng giá ca máy và thiết bị thi công	**21**
	Mục lục	**23**